

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2012

Hải Phòng, ngày 08 tháng 5 năm 2012

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Quý 1 năm 2012**

Phụ lục 2

STT	SỐ BIỂU	TÊN BIỂU
1	B01a-DN/HN	Bảng cân đối kế toán hợp nhất
2	B02a-DN/HN	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh HN
3	B03a-DN/HN	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
4	B09a-DN/HN	Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Ánh Tuyết**TỔNG GIÁM ĐỐC****Vũ Hữu Chinh****Nơi nhận :**

1. Tổng công ty Hàng hải Việt nam
2. Cục thuế Hải Phòng
3. Cục thống kê Hải Phòng
4. Cục tài chính doanh nghiệp Nhà nước
5. Chi cục tài chính doanh nghiệp Nhà nước tại HP
6. Các Ngân hàng
7. Chủ tịch HĐQT Công ty
8. Ban điều hành
9. Lưu phòng TCKT công ty (2)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		727.394.319.266	716.990.816.410
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		24.805.935.335	59.590.410.078
1. Tiền	111	V01	24.805.935.335	59.590.410.078
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		423.318.623.281	424.782.711.880
1. Phải thu khách hàng	131		139.433.110.562	137.633.649.302
2. Trả trước cho người bán	132		265.154.714.696	253.691.237.474
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V03	21.206.509.374	35.933.536.455
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(2.475.711.351)	(2.475.711.351)
IV. Hàng tồn kho	140		254.651.573.023	211.400.197.673
1. Hàng tồn kho	141	V04	254.651.573.023	211.400.197.673
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24.618.187.627	21.217.496.779
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.630.386.278	2.214.301.082
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.899.613.078	11.226.339.972
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V05	739.834.511	6.583.698.488
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.348.353.760	1.193.157.237
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.504.422.820.539	4.551.002.992.803
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		4.184.518.835.418	4.211.321.841.973
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V08	4.113.442.102.881	4.148.426.248.353
- Nguyên giá	222		6.671.212.440.499	6.671.451.211.714
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.557.770.337.618)	(2.523.024.963.361)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V10	4.233.990.520	4.240.754.920

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	228		4.404.303.720	4.404.303.720
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(170.313.200)	(163.548.800)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V11	66.842.742.017	58.654.838.700
III. Bất động sản đầu tư	240	V12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		82.183.397.343	82.183.397.343
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V13	82.183.397.343	82.183.397.343
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		237.720.587.778	257.497.753.487
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V14	221.640.890.103	241.614.055.408
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V21	14.881.630.879	14.881.630.879
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.198.066.796	1.002.067.200
VI. Lợi thế thương mại	269		0	0
Tổng cộng tài sản	270		5.231.817.139.805	5.267.993.809.213
Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.839.249.109.087	3.817.282.698.986
I. Nợ ngắn hạn	310		722.678.372.928	625.675.942.864
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V15	156.210.000.000	41.656.000.000
2. Phải trả người bán	312		415.266.235.850	394.589.913.917
3. Người mua trả tiền trước	313		12.573.428.537	37.990.422.296
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V16	1.060.918.373	2.681.383.378
5. Phải trả người lao động	315		14.321.473.342	15.976.099.742
6. Chi phí phải trả	316	V17	0	0
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V18	115.416.476.629	115.454.896.676
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7.829.840.197	17.327.226.855
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		0	0
II. Nợ dài hạn	330		3.116.570.736.159	3.191.606.756.122
1. Phải trả dài hạn người bán	331		14.302.974.310	14.302.974.310
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		144.000.000	144.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V20	3.101.127.256.070	3.176.105.577.070
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		862.323.961	1.012.386.561
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		134.181.818	41.818.181
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.382.178.010.566	1.440.833.639.337
I. Vốn chủ sở hữu	410	V22	1.382.178.010.566	1.440.833.639.337
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-7.320.384.546	-7.320.384.546
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	-995.668.681
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11.948.107.068	11.948.107.068
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		15.968.205.262	15.968.205.262
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(38.417.917.218)	21.233.380.234
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		10.390.020.152	9.877.470.890
Tổng cộng nguồn vốn	440		5.231.817.139.805	5.267.993.809.213

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		0	0
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		0	0
5. Ngoại tệ các loại : Dollar Mỹ (USD)		232.934,29	2.341.473,95
Euro (EUR)			0,54
6. Dự toán chi sự nghiệp dự án			

Lập ngày 07 tháng 05 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Nguyễn Bá Trường

Nguyễn Thị ánh Tuyết

Vũ Hữu Chinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2012

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	584.025.438.762	714.315.051.826	584.025.438.762	714.315.051.826
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.870.738.688	2.449.653.686	1.870.738.688	2.449.653.686
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		582.154.700.074	711.865.398.140	582.154.700.074	711.865.398.140
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	559.064.379.835	611.955.818.923	559.064.379.835	611.955.818.923
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23.090.320.239	99.909.579.217	23.090.320.239	99.909.579.217
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	487.968.288	4.656.936.156	487.968.288	4.656.936.156
7. Chi phí tài chính	22		49.719.543.768	66.487.078.203	49.719.543.768	66.487.078.203
Trong đó: Chi phí trả lãi vay	23		39.241.603.700	48.258.880.541	39.241.603.700	48.258.880.541
8. Chi phí bán hàng	24		17.413.525.138	20.462.389.765	17.413.525.138	20.462.389.765
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.613.685.053	13.429.067.141	15.613.685.053	13.429.067.141
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		-59.168.465.432	4.187.980.264	-59.168.465.432	4.187.980.264
11. Thu nhập khác	31		701.521.882	747.291.009	701.521.882	747.291.009
12. Chi phí khác	32		172.310.998	67.200.000	172.310.998	67.200.000
13. Lợi nhuận khác	40		529.210.884	680.091.009	529.210.884	680.091.009
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		-58.639.254.548	4.868.071.273	-58.639.254.548	4.868.071.273
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	499.493.642	1.039.961.331	499.493.642	1.039.961.331
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		-59.138.748.190	3.828.109.942	-59.138.748.190	3.828.109.942
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		512.549.262	775.936.535	512.549.262	775.936.535
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		-59.651.297.452	3.052.173.407	-59.651.297.452	3.052.173.407
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-432	22	-432	22

Lập ngày 07 tháng 05 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC







Nguyễn Bá Trường

Nguyễn Thị ánh Tuyết

Vũ Hữu Chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM

215 LẠCH TRAY, HẢI PHÒNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

QUÍ I NĂM 2012

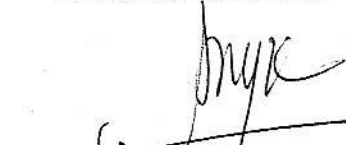
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I/Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh.				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		585.245.508.395	730.322.727.188
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(559.544.764.738)	(535.393.912.586)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(54.555.042.219)	(67.674.408.887)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(38.565.100.700)	(46.102.380.541)
5. Tiền chi nộp thuế TN doanh nghiệp	05		(552.001.045)	(3.084.172.254)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		16.999.050.996	36.449.238.731
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(36.346.584.573)	(80.160.284.099)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(87.318.933.884)	34.356.807.552
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(6.371.154.925)	(644.803.168.934)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		19.375.656.000	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			33.556.111.111
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(2.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		91.784.026	5.771.728.364
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		13.096.285.101	(607.475.329.459)
III / Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			7.350.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ SH, mua lại CP của DN đã p/hành	32			0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		114.759.000.000	821.883.590.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(75.183.321.000)	(303.188.649.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(137.504.960)	(126.467.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		39.438.174.040	525.918.473.500
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(34.784.474.743)	(47.200.048.407)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		59.590.410.078	100.716.330.250
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		24.805.935.335	53.516.281.843

Lập, ngày 07 tháng 5 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Ngọc Lan

Nguyễn Ánh Tuyết

Vũ Hữu Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2012

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần (Nhà nước nắm giữ 60% vốn điều lệ)
2- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh dịch vụ và thương mại
3- Ngành nghề kinh doanh: Vận tải đường biển, dịch vụ hàng hải, đại lý bán hàng...

4- Tổng số các Công ty con: 4 Công ty

4.1- Công ty TNHH Một thành viên Sửa chữa và Dịch vụ tàu biển Vosco (VORAS)

Địa chỉ: Số 15 Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, Hải Phòng.

4.2- Công ty TNHH Một thành viên Đại lý tàu biển và Logistics Vosco (VOSAL)

Địa chỉ: Số 215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, Hải Phòng

4.3- Công ty cổ phần Dịch vụ và Thương mại Vosco (VTSC)

Địa chỉ: Số 15 Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, Hải Phòng.

4.4- Công ty TNHH một thành viên dịch vụ hàng hải Vosco (VOMASER)

Địa chỉ: Số 9 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

5- Danh sách các Công ty con được hợp nhất: 4 Công ty

5.1- Công ty TNHH Một thành viên Sửa chữa và Dịch vụ tàu biển Vosco (VORAS)

-Địa chỉ: Số 15 Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, Hải Phòng

-Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

5.2- Công ty TNHH Một thành viên đại lý tàu biển và Logistics Vosco (VOSAL)

Địa chỉ: Số 215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, Hải Phòng

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

5.3- Công ty cổ phần Dịch vụ và Thương mại Vosco (VTSC)

- Địa chỉ: Số 15 Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, Hải Phòng

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

5.4- Công ty TNHH một thành viên dịch vụ hàng hải Vosco (VOMASER)

Địa chỉ: Số 9 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

6- Danh sách các Công ty con không hợp nhất: Không

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán: bắt đầu từ 1/1/2012 kết thúc vào 31/03/2012

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

2- Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

3- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC, thông tư số 244/2009-TT-BTC ngày 31/12/2009 và các chuẩn mực kế toán Bộ tài chính đã ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Ghi nhận toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hay đáo hạn không quá 3 tháng, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ Thu, Chi phát sinh bằng ngoại tệ được ghi nhận theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Các khoản tiền, công nợ ngắn hạn được ghi nhận theo tỷ giá ghi sổ, đến thời điểm lập báo cáo tài chính các số dư này được quy đổi theo tỷ giá ngày 31/03/2012: 20.828 VNĐ/USD.

Các khoản vay dài hạn phát sinh trước ngày 01/01/2012 được ghi nhận theo tỉ giá ngày 31/12/2011: 20.828 VNĐ/USD; các khoản vay dài hạn phát sinh trong năm 2012 được ghi nhận theo tỉ giá thực tế ngày nhận nợ, đến thời điểm lập báo cáo tài chính các số dư này được quy đổi theo tỷ giá: 20.828 VNĐ/USD.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá thực tế.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp hệ số giá và kiểm kê thực tế tồn kho;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không trích lập.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo quyết định 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ tài chính.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp đường thẳng

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
- Chi phí trả trước :
 - Chi phí khác :
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo kế hoạch đã xây dựng cho năm tài chính.
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng, Doanh thu cung cấp dịch vụ, Doanh thu hoạt động tài chính: Khi dịch vụ đã được hoàn thành.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán quý 1

(Đơn vị tính: Đồng)

	Cuối kỳ	Đầu năm
01- Tiền	1.088.078.499	1.063.193.054
- Tiền mặt	23.717.856.836	58.527.217.024
- Tiền gửi ngân hàng	0	0
- Tiền đang chuyển	Cộng:	24.805.935.335
		59.590.410.078
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Chi tiết tại phụ lục số 1)	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	0	0
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	0	0
- Đầu tư ngắn hạn khác	0	0
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
- Lí do thay đổi đối với khoản đầu tư :		
+ Về số lượng		
+ Về giá trị	Cộng:	0
		0
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0
- Phải thu người lao động	0	0
- Phải thu khác	21.206.509.374	35.933.536.455
	Cộng:	21.206.509.374
		35.933.536.455
04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	251.624.565.524	208.032.310.335
- Công cụ, dụng cụ	735.167.355	827.754.537
- Chi phí SX, KD dở dang	0	0
- Thành phẩm	0	0
- Hàng hoá	2.291.840.144	2.540.132.801
- Hàng gửi đi bán	0	0
- Hàng hoá kho bảo thuế	0	0
- Hàng hoá bất động sản	0	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	Cộng:	254.651.573.023
		211.400.197.673
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:	0	0
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:	0	0
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	0	0
05- Các khoản thuế phải thu Nhà nước:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	735.338.744	685.338.744
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	4.495.767	5.898.359.744
	Cộng	739.834.511
		6.583.698.488
06- Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ	0	0
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	0	0
	Cộng	0
		0
07- Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	0	0
- Cho vay không có lãi	0	0
- Phải thu dài hạn khác	0	0
	Cộng	0
		0
08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:	(chi tiết theo biểu mẫu trong QĐ 15/2006)	
09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:	(chi tiết theo biểu mẫu trong QĐ 15/2006)	
10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:	(chi tiết theo biểu mẫu trong QĐ 15/2006)	

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	66.842.742.017	58.654.838.700
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Công trình: Mua & đóng hoàn thiện tàu 56.200 DWT (F56-NT03)	66.731.686.017	58.543.782.700
+ Công trình xây dựng khách sạn tại Nha Trang	111.056.000	111.056.000
12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:	(chi tiết theo biểu mẫu trong QĐ 15/2006)	
13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:		
<i>a-Đầu tư vào công ty con: (Chi tiết tại phụ lục số 1)</i>	0	0
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư:		
<i>b-Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết tại phụ lục số 1)</i>	0	0
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư:		
<i>c- Đầu tư dài hạn khác: (Chi tiết tại phụ lục số 1)</i>	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu:	82.048.397.343	82.048.397.343
- Đầu tư trái phiếu:	0	0
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu :	0	0
- Cho vay dài hạn :	0	0
- Đầu tư dài hạn khác :	135.000.000	135.000.000
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư:		
Cộng	<u>82.183.397.343</u>	<u>82.183.397.343</u>
14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0
- Chi phí trả trước về sửa chữa TSCĐ	84.826.601.299	94.853.176.361
- Chi phí trả trước dài hạn khác	136.814.288.804	146.760.879.047
Cộng	<u>221.640.890.103</u>	<u>241.614.055.408</u>
15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	156.210.000.000	41.656.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
Cộng	<u>156.210.000.000</u>	<u>41.656.000.000</u>
16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế GTGT	198.435.914	305.618.846
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
- Thuế TNDN	499.493.642	502.001.045
- Thuế TNCN	322.805.817	1.851.813.505
- Thuế tài nguyên	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0
- Các loại thuế khác	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	40.183.000	21.949.982
Cộng	<u>1.060.918.373</u>	<u>2.681.383.378</u>
17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	0	0
- Chi phí phải trả khác	0	0
Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>
18- Các khoản phải trả, phải nộp khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0
- Kinh phí công đoàn	2.338.164.333	2.578.972.916
- Bảo hiểm xã hội	1.492.443.501	21.764.250
- Bảo hiểm bảo hiểm y tế	0	4.299.278
- Phải trả về cổ phần hoá	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	0
- Doanh thu chưa thực hiện	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	111.585.868.795	112.849.860.232
Cộng	<u>115.416.476.629</u>	<u>115.454.896.676</u>
19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm

- Vay dài hạn nội bộ	0	0
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	0	0
Cộng	0	0
20- Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Vay dài hạn	3.101.127.256.070	3.176.105.577.070
- Vay ngân hàng	3.101.127.256.070	3.176.105.577.070
- Vay đối tượng khác	0	0
- Trái phiếu phát hành	0	0
b- Nợ dài hạn	0	0
- Thuê tài chính	0	0
- Nợ dài hạn khác	0	0
Cộng	3.101.127.256.070	3.176.105.577.070

(chi tiết theo biểu mẫu trong QĐ 15/2006)

- Các khoản nợ thuê tài chính

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	14.881.630.879	14.881.630.879
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	0
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	0	0
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14.881.630.879	14.881.630.879
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	0	0
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(chi tiết theo biểu mẫu trong QĐ 15/2006)

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của các đối tượng khác	840.000.000.000	840.000.000.000
- Vốn khác	560.000.000.000	560.000.000.000
Cộng	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.890.000	
+ Vốn góp đầu năm	Năm nay	Năm trước
+ Vốn góp tăng trong năm	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

d- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	140.000.000	
+ Cổ phiếu phổ thông	140.000.000	
	140.000.000	

+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.890.000	
+ Cổ phiếu phổ thông	1.890.000	
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	138.110.000	0
+ Cổ phiếu phổ thông	138.110.000	
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	
e- Các quỹ của doanh nghiệp:	27.916.312.330	27.916.312.330
- Quỹ đầu tư phát triển	11.948.107.068	11.948.107.068
- Quỹ dự phòng tài chính	15.968.205.262	15.968.205.262
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo chuẩn mực kế toán		
23-Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
24-Tài sản thuê ngoài	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
2- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động		
TS không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: Đồng)

	Năm nay	Năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	584.025.438.762	714.315.051.826
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	23.756.368.230	23.536.714.525
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	560.269.070.532	690.778.337.301
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	0	0
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)	1.870.738.688	2.449.653.686
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	1.870.738.688	2.449.653.686
- Hàng bán bị trả lại	0	0
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất khẩu	0	0
27- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 10)	582.154.700.074	711.865.398.140
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	23.756.368.230	23.536.714.525
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	558.398.331.844	688.328.683.615
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	21.197.844.634	20.498.899.288
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	0	0

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	537.866.535.201	591.456.919.635
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	0	0
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	0	0
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	0	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
Cộng	<u>559.064.379.835</u>	<u>611.955.818.923</u>
29- Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	95.686.919	409.695.302
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
- Lãi bán ngoại tệ	1.913.000	92.633.854
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	390.368.369	4.154.607.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
- Lãi bán hàng trả chậm	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	<u>487.968.288</u>	<u>4.656.936.156</u>
30- Chi phí tài chính (MS 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	39.241.603.700	48.258.880.541
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn	0	0
- Lỗ bán ngoại tệ	1.302.000	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.474.696.210	18.223.317.166
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0
- Chi phí tài chính khác	1.941.858	4.880.496
Cộng	<u>49.719.543.768</u>	<u>66.487.078.203</u>
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	499.493.642	1.039.961.331
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước của chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	499.493.642	1.039.961.331
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	0	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	0
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	352.638.419.515	310.544.289.104
- Chi phí nhân công	56.126.117.523	50.710.692.701
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.642.611.032	117.427.886.449
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	145.387.759.480	146.510.302.512
- Chi phí khác bằng tiền	2.296.682.476	20.654.105.063
Cộng	<u>592.091.590.026</u>	<u>645.847.275.829</u>

Lưu ý kể từ đầu năm đến cuối kỳ này

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Cty mẹ	-59.651.297.452	3.052.173.407
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	0	0

*Các khoản điều chỉnh tăng**Các khoản điều chỉnh giảm*

- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-59.651.297.452	3.052.173.407
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	138.110.000	140.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-432	22

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*(Đơn vị tính: Đồng)***35- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

- a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
 - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại TS) và nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ
- c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII. Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- 3- Thông tin về các bên liên quan: *Chi tiết tại phụ lục số 2*
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh quy định tại Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận " : *Chi tiết tại phụ lục số 3*
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác:

*Lập ngày 07 tháng 05 năm 2012***NGƯỜI LẬP BIỂU****KẾ TOÁN TRƯỞNG****TỔNG GIÁM ĐỐC**


**Nguyễn Bá Trường****Nguyễn Thị Ánh Tuyết****Vũ Hữu Chinh**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình đến ngày 31 tháng 3 năm 2012(hợp nhất)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	NHÓM TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị, động lực công tác	Xà lan tàu kéo	Ô tô, xe nâng hàng	Thiết bị thông tin	Dụng cụ quản lý	Văn hoá giáo dục	Cây lâu năm	Tàu biển	Tổng cộng
Nguyên giá											
<u>Số dư đầu năm</u>		<u>28.042.261.807</u>	<u>93.109.529.170</u>	<u>2.624.871.000</u>	<u>19.268.373.637</u>	<u>447.693.012</u>	<u>9.716.645.627</u>	<u>357.756.247</u>	<u>61.840.555</u>	<u>6.517.822.240.659</u>	<u>6.671.451.211.714</u>
<u>Tăng trong kỳ</u>		<u>73.763.638</u>	<u>77.847.800</u>				<u>41.454.545</u>			<u>496.570.075</u>	<u>689.636.058</u>
- Mua trong kỳ		73.763.638	77.847.800				41.454.545			496.570.075	689.636.058
- Đầu tư XD CB hoàn thành											
- Tăng do đánh giá lại											
- Tăng khác											
<u>Giảm trong kỳ</u>					<u>928.407.273</u>						<u>928.407.273</u>
- Chuyển sang BDS đầu tư											
- Thanh lý, nhượng bán					928.407.273						928.407.273
- Giảm do đánh giá lại											
- Giảm khác											
<u>Số dư cuối kỳ</u>		<u>28.116.025.445</u>	<u>93.187.376.970</u>	<u>2.624.871.000</u>	<u>18.339.966.364</u>	<u>447.693.012</u>	<u>9.758.100.172</u>	<u>357.756.247</u>	<u>61.840.555</u>	<u>6.518.318.810.734</u>	<u>6.671.212.440.499</u>
Giá trị hao mòn lũy kế											
<u>Số dư đầu năm</u>		<u>9.752.434.111</u>	<u>24.753.929.744</u>	<u>106.666.368</u>	<u>11.569.563.239</u>	<u>396.436.403</u>	<u>7.588.065.800</u>	<u>352.158.991</u>	<u>41.227.056</u>	<u>2.468.464.481.649</u>	<u>2.523.024.963.361</u>
- Khấu hao trong kỳ		226.819.311	2.347.120.848	68.122.776	609.795.859	6.712.692	241.335.574	4.197.957	2.576.691	32.129.164.924	35.635.846.632
- Tăng do đánh giá lại											
- Tăng khác											
- Chuyển sang BDS đầu tư					890.472.375						890.472.375
- Thanh lý, nhượng bán											
- Giảm do đánh giá lại											
- Giảm khác											
<u>Số dư cuối kỳ</u>		<u>9.979.253.422</u>	<u>27.101.050.592</u>	<u>174.789.144</u>	<u>11.288.886.723</u>	<u>403.149.095</u>	<u>7.829.401.374</u>	<u>356.356.948</u>	<u>43.803.747</u>	<u>2.500.593.646.573</u>	<u>2.557.770.337.618</u>
Giá trị còn lại											
- Tại ngày đầu năm		<u>18.289.827.696</u>	<u>68.355.599.426</u>	<u>2.518.204.632</u>	<u>7.698.810.398</u>	<u>51.256.609</u>	<u>2.128.579.827</u>	<u>5.597.256</u>	<u>20.613.499</u>	<u>4.049.357.759.010</u>	<u>4.148.426.248.353</u>
- Tại ngày cuối kỳ		<u>18.136.772.023</u>	<u>66.086.326.378</u>	<u>2.450.081.856</u>	<u>7.051.079.641</u>	<u>44.543.917</u>	<u>1.928.698.798</u>	<u>1.399.299</u>	<u>18.036.808</u>	<u>4.017.725.164.161</u>	<u>4.113.442.102.881</u>

* Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

3.957.725.164.161

* Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

763.076.992.092

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình đến ngày 31 tháng 3 năm 2012(hợp nhất)

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	NHÓM TSCĐ	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
<u>Số dư đầu năm</u>		<u>4.296.903.720</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>107.400.000</u>	<u>4.404.303.720</u>
- Mua trong kỳ						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng do đánh giá lại						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm do đánh giá lại						0
- Giảm khác						0
<u>Số dư cuối kỳ</u>		<u>4.296.903.720</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>107.400.000</u>	<u>4.404.303.720</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
<u>Số dư đầu năm</u>		<u>60.211.300</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>103.337.500</u>	<u>163.548.800</u>
- Khấu hao trong kỳ		5.826.900			937.500	6.764.400
- Tăng khác						0
- Thanh lý nhượng bán						0
- Giảm khác						0
<u>Số dư cuối kỳ</u>		<u>66.038.200</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>104.275.000</u>	<u>170.313.200</u>
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm		<u>4.236.692.420</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>4.062.500</u>	<u>4.240.754.920</u>
- Tại ngày cuối kỳ		<u>4.230.865.520</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>3.125.000</u>	<u>4.233.990.520</u>

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm trước	1.400.000.000.000	0	0	0	0	-1.644.681.274	0	15.968.205.262	153.397.415.406	1.567.720.939.394
Tăng trong năm trước				-7.320.384.546		-995.668.681	11.948.107.068			3.632.053.841
Lãi trong năm trước									4.187.354.794	4.187.354.794
Tăng khác									180.824.170	180.824.170
Giảm vốn trong năm trước									136.532.214.136	136.532.214.136
Lỗ trong năm trước									0	0
Giảm khác						-1.644.681.274				-1.644.681.274
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	1.400.000.000.000	0	0	-7.320.384.546	0	-995.668.681	11.948.107.068	15.968.205.262	21.233.380.234	1.440.833.639.337
Tăng trong năm nay										0
Lãi trong năm nay										0
Tăng khác										0
Giảm trong năm nay										0
Lỗ trong năm nay									59.651.297.452	59.651.297.452
Giảm khác						-995.668.681				-995.668.681
Số dư cuối năm	1.400.000.000.000	0	0	-7.320.384.546	0	0	11.948.107.068	15.968.205.262	-38.417.917.218	1.382.178.010.566

Phụ lục số 1: Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Chỉ tiêu	Số lượng				Giá trị (đồng)				Nguyên nhân tăng, giảm
	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	
I. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn					0	0	0	0	
1. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	0			0	0			0	
2. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	0			0	0			0	
3. Đầu tư ngắn hạn khác	0			0	0			0	
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn					103.170.803.253	0	0	103.170.803.253	
1. Đầu tư vào Công ty con	0			0	20.987.405.910	0	0	20.987.405.910	
1.1 Cty TNHH MTV Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	0			0	2.633.090.910			2.633.090.910	
1.2 Cty TNHH MTV Sửa chữa và Dịch vụ tàu biển Vosco	0			0	4.470.082.000			4.470.082.000	
1.3 Cty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	765.000			765.000	7.650.000.000			7.650.000.000	
1.4 Cty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Vosco					6.234.233.000			6.234.233.000	
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	0			0	0			0	
3. Đầu tư dài hạn khác	0			0	82.183.397.343	0	0	82.183.397.343	
3.1 Đầu tư cổ phiếu Ngân hàng Hàng hải	8.752.251			8.752.251	73.648.455.343			73.648.455.343	
3.2 Đầu tư cổ phiếu Cty CP Hàng hải SSV	67.600			67.600	3.399.942.000			3.399.942.000	
3.3 Đầu tư cổ phiếu Cty cổ phần CK Hải Phòng	65			65	0			0	
3.4 Đầu tư vào Trường cao đẳng nghề HH Vinalines				0	5.000.000.000			5.000.000.000	
3.5 Đầu tư dài hạn khác (quỹ hỗ trợ pt Quốc gia)	0			0	135.000.000			135.000.000	

Phụ lục số 2: Giao dịch với các bên liên quan

Nội dung	Mối quan hệ	Phát sinh lũy kế		Số dư công nợ			
				Phải thu		Phải trả	
		Năm nay	Năm trước	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ
I. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt							
Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt	HDQT, BĐH, BKS	1.442.061.000	870.126.000				
II. Bên liên quan							
1. Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	Công ty mẹ						
- Trả Công ty mẹ về cổ phần hoá							
- Trả cổ tức cho Công ty mẹ							
2. Cty TNHH MTV Sửa chữa và Dịch vụ tàu biển V	Công ty con					2.148.655.373	1.515.847.883
- Mua hàng hoá dịch vụ		733.187.269	912.814.225				
- Bán hàng hoá dịch vụ		174.070.000	102.000.000				
3. Cty TNHH MTV Đại lý tàu biển và Logistics Vo	Công ty con			1.553.927.892	1.357.984.505		
- Mua hàng hoá dịch vụ		426.554.596	283.573.016				
- Bán hàng hoá dịch vụ		7.096.438.256	6.163.399.545				
4. Cty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty con					2.171.985.452	157.049.650
- Mua hàng hoá dịch vụ		364.084.100	125.839.000				
- Bán hàng hoá dịch vụ		201.000.000	127.500.000				
5. Cty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Vosco	Công ty con					15.640.000	132.661.060
- Mua hàng hoá dịch vụ		396.118.922					
- Bán hàng hoá dịch vụ		253.363.636					

Phụ lục số 3: Báo cáo bộ phận hợp nhất

I. Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

1. Kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Vận tải	Thương mại và dịch vụ	Cộng
Năm nay			
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	544.408.239.793	37.746.460.281	582.154.700.074
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận		0	0
3. Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	544.408.239.793	37.746.460.281	582.154.700.074
4. Chi phí bộ phận	554.088.587.541	38.003.002.485	592.091.590.026
5. Kết quả kinh doanh theo bộ phận	-9.680.347.748	-256.542.204	-9.936.889.952
6. Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		0	
7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-9.680.347.748	-256.542.204	-9.936.889.952
8. Doanh thu hoạt động tài chính	418.200.898	69.767.390	487.968.288
9. Chi phí tài chính	49.584.765.741	134.778.027	49.719.543.768
10. Thu nhập khác	450.040.869	251.481.013	701.521.882
11. Chi phí khác	38.534.898	133.776.100	172.310.998
12. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh		0	0
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		499.493.642	499.493.642
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		0	0
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-58.435.406.620	-703.341.570	-59.138.748.190
16. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	16.708.798.599	101.447.800	16.810.246.399
17. Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	52.949.279.260	665.393.234	53.614.672.494
18. Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	9.933.810.867	0	9.933.810.867
Năm trước			
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	674.325.087.446	37.540.310.694	711.865.398.140
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận		0	0
3. Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	674.325.087.446	37.540.310.694	711.865.398.140
4. Chi phí bộ phận	614.563.240.701	31.284.035.128	645.847.275.829
5. Kết quả kinh doanh theo bộ phận	59.761.846.745	6.256.275.566	66.018.122.311
6. Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		0	0
7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	59.761.846.745	6.256.275.566	66.018.122.311
8. Doanh thu hoạt động tài chính	4.301.686.077	355.250.079	4.656.936.156
9. Chi phí tài chính	65.951.114.319	535.963.884	66.487.078.203
10. Thu nhập khác	493.842.056	253.448.953	747.291.009
11. Chi phí khác		67.200.000	67.200.000
12. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh		0	0
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	500.000.000	539.961.331	1.039.961.331
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		0	0
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-1.893.739.441	5.721.849.383	3.828.109.942
16. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	645.620.265.852	586.313.000	646.206.578.852
17. Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	128.892.448.410	605.426.790	129.497.875.200
18. Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)			0

2. Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Vận tải	Thương mại và dịch vụ	Cộng
2	3	4	6
Số cuối năm			
1. Tài sản trực tiếp của bộ phận	5.046.225.773.268	88.526.338.315	5.134.752.111.583
2. Tài sản phân bổ cho bộ phận			
3. Các tài sản không phân bổ cho bộ phận	97.065.028.222		97.065.028.222
Tổng tài sản			5.231.817.139.805
4. Nợ phải trả trực tiếp cho bộ phận	3.789.962.249.321	41.457.019.569	3.831.419.268.890
5. Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			
6. Nợ phải trả không phân bổ cho bộ phận	7.829.840.197		7.829.840.197
Tổng nợ phải trả			3.839.249.109.087
Số đầu năm			
1. Tài sản trực tiếp của bộ phận	5.084.313.692.559	86.615.088.432	5.170.928.780.991
2. Tài sản phân bổ cho bộ phận			
3. Các tài sản không phân bổ cho bộ phận	97.065.028.222		97.065.028.222
Tổng tài sản			5.267.993.809.213
4. Nợ phải trả trực tiếp cho bộ phận	3.757.066.631.030	42.888.841.101	3.799.955.472.131
5. Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			
6. Nợ phải trả không phân bổ cho bộ phận	17.327.226.855		17.327.226.855
Tổng nợ phải trả			3.817.282.698.986

II. Thông tin về bộ phận theo khu vực địa lý

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng

Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
1	2	3
1. Khu vực trong nước	117.724.259.307	161.234.354.860
2. Khu vực nước ngoài	464.430.440.767	550.631.043.280
Cộng	582.154.700.074	711.865.398.140

2. Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và tài sản bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản

Chỉ tiêu	Chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		Tài sản bộ phận lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Khu vực trong nước	3.399.395.051	146.362.923.552	1.038.357.826.510	1.171.192.430.772
2. Khu vực nước ngoài	13.410.851.348	499.843.655.300	4.096.394.285.073	3.999.736.350.219
Cộng	16.810.246.399	646.206.578.852	5.134.752.111.583	5.170.928.780.991

Ghi chú: Tổng tài sản đầu tư phân bổ theo chỉ tiêu doanh thu